

- **Lao động:** Là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực. Đây là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội. Bán sức lao động, trả lương theo lao động

a) Điều kiện sức lao động thành hàng hóa

* Sức lao động → hàng hóa khi:

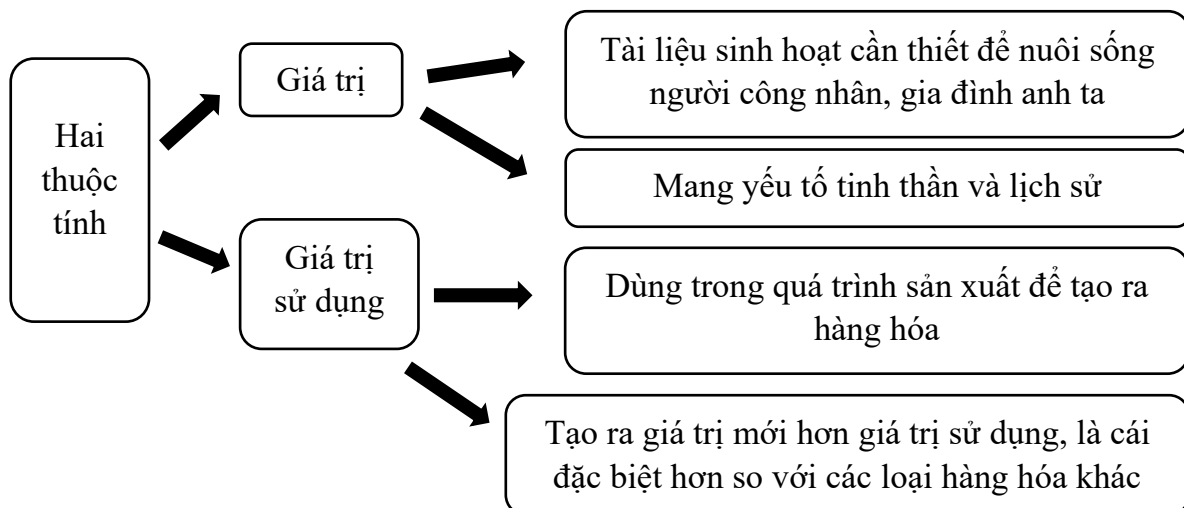
- Người lao động được tự do về thân thể. Trong thời kì chiếm hữu nô lệ, người lao động không được tự do thân thể

- Người lao động không có tư liệu sản xuất và của cải khác

- **Xã hội tư bản** là xã hội đầu tiên sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến (đó là vô sản, cả một giai cấp bán sức lao động)

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

- Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng là hao phí lao động, nhưng được đo lường một cách gián tiếp



- Tiền công:

+ Nuôi sống bản thân + Nuôi sống gia đình

+ Học hỏi nâng cao tay nghề

II. Sản xuất giá trị thặng dư

1. Quá trình sản xuất

- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng, giá trị và giá trị thặng dư

- Đặc điểm của quá trình:

+ Làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

+ Toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc nhà tư bản

- Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đóng

- Ngày lao động: + Thời gian lao động tất yếu (t): tạo ra giá trị bù đắp giá trị sức lao động

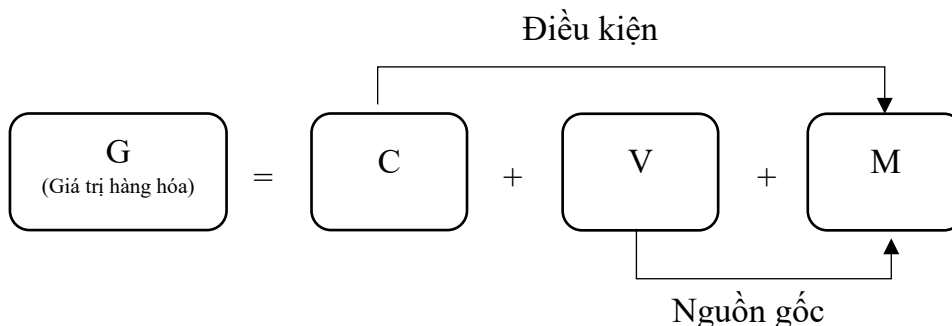
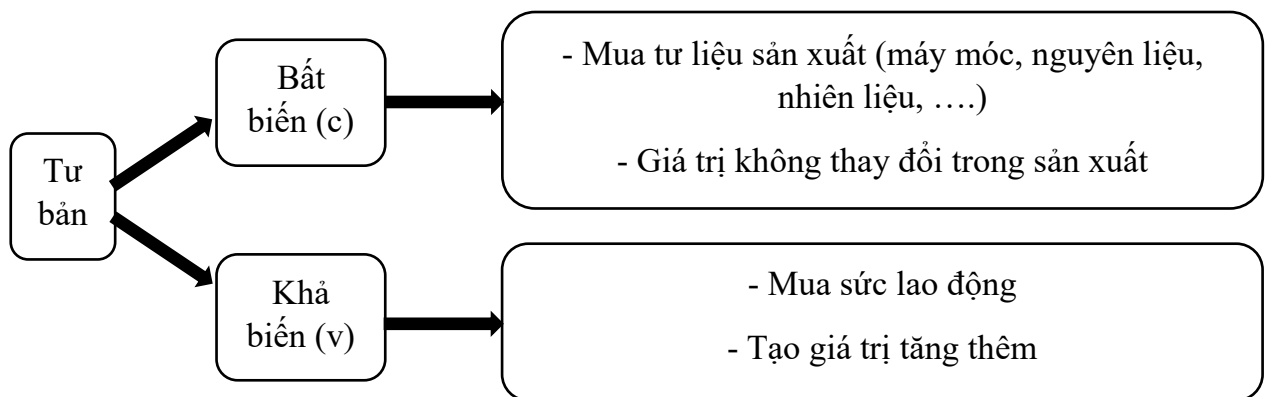
+ Thời gian lao động thặng dư (t'): tạo ra giá trị thặng dư (m)

2. Bản chất của tư bản, Tư bản bất biến (c), Tư bản khả biến (v)

a) Bản chất tư bản

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

b) Tư bản bất biến (c), tư bản khả biến (v)



3. Bản chất của giá trị thặng dư

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

- Là tỉ số phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

với m' : Tỷ suất giá trị thặng dư

m : Giá trị thặng dư

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

v: Tư sản khả biến (mua sức lao động)

t: thời gian lao động tất yếu

t' : thời gian lao động thặng dư

→ Chỉ rõ trình độ bóc lột của tư bản đối với chủ nghĩa làm thuê

b) Khối lượng giá trị thặng dư (m)

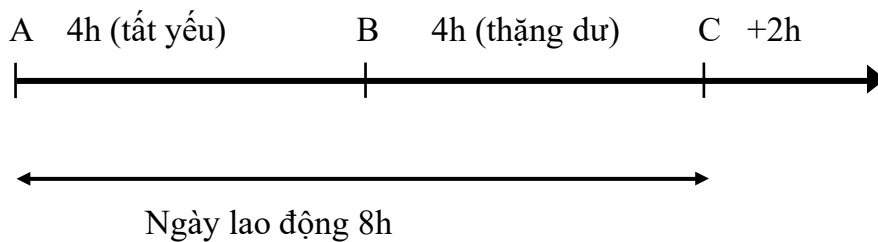
- Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng

M = m'. V → Quy mô bóc lột của tư bản

4. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- Điểm giống nhau: Tìm cách để tăng thời gian lao động thẳng dư

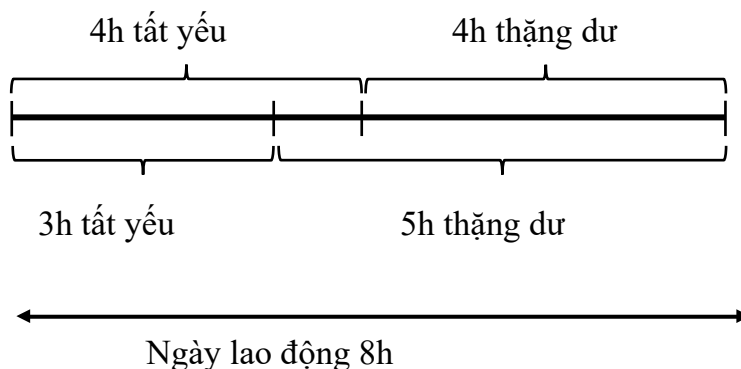
* **Giá trị thặng dư tuyệt đối:** kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu **không thay đổi**



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

$$m' = \frac{6}{4} \times 100\% = 150\%$$

* **Giá trị thặng dư tương đối:** Rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên và độ dài ngày lao động vẫn **như cũ**



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

$$m' = \frac{5}{3} \times 100\% = 166\%$$

- Giảm thời gian lao động tất yếu thì phải tăng năng suất lao động

* **Giá trị thặng dư siêu ngạch:** theo Mác gọi là thứ ai cũng muốn có

- Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó

- Bằng cách áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất

- Máy móc thường xuyên ra đời, hiện tượng xảy ra thường xuyên, còn đối với nhà tư bản thì chỉ là tạm thời.

5. Sản xuất (m)- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột sức lao động không công của công nhân làm thuê → **Phản ánh** mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Phương tiện để đạt được mục đích trên: tăng cường độ lao động, kéo dài thời gian lao động, tăng năng suất lao động, mở rộng sản xuất

III. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

1. Bản chất của tiền công

- Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động nhưng lại biểu hiện ra như là giá cả của lao động— Là giá cả của hàng hóa sức lao động

- Nhà tư bản **lấy** sức lao động và **trả tiền** theo lao động

- Dựa vào năng suất lao động quy ra tiền công.

- Nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa

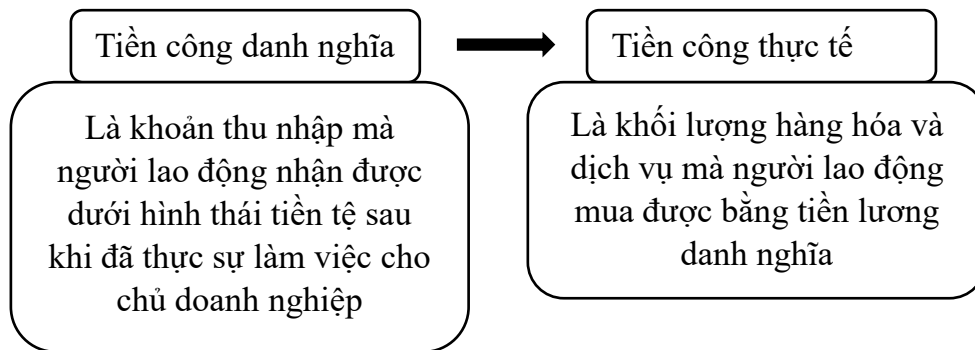
- Tiền lương giúp thỏa mãn nhu cầu của người lao động như: Tiêu dùng, mua sắm tư liệu sinh hoạt và học hành, nâng cao trình độ

2. Các hình thức trả tiền công cơ bản

- Cách thức trả tiền công: + Theo thời gian lao động: những ưu điểm của theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được là nhược điểm của theo thời gian lao động

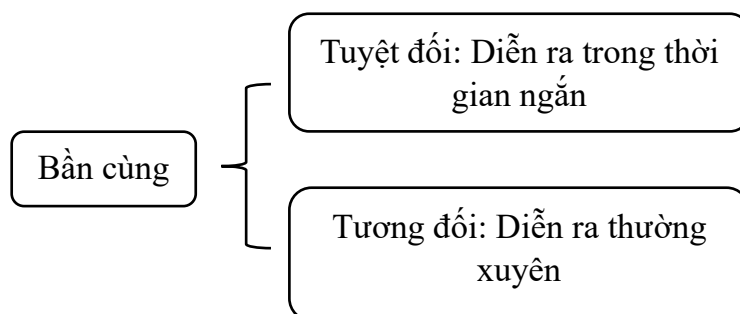
+ Theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được: có nhiều lợi thế hơn cho người sử dụng lao động

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế



* Các nhân tố biến đổi tiền lương:

- Giá trị sức lao động:
 - + Trình độ chuyên môn
 - + Cường độ lao động
 - + Năng suất lao động (special tư liệu tiêu dùng)
- Nhân tố thị trường:
 - + Cung cầu sức lao động
 - + Giá cả thị trường
 - + Thuế thu nhập
- Các loại tiền công: nó phản ánh mức sống của người lao động
- Do tiền công thực tế đánh giá mức sống của chúng ta
- Người sử dụng lao động trả theo **tiền công danh nghĩa**



Trên thực tế mức sống của người lao động có sự phát triển, cải thiện. Tuy nhiên không bằng so với mức cân bằng chung của xã hội

* Lưu thông:

- Lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư
- Lưu thông là điều kiện cần thiết để tạo giá trị thặng dư

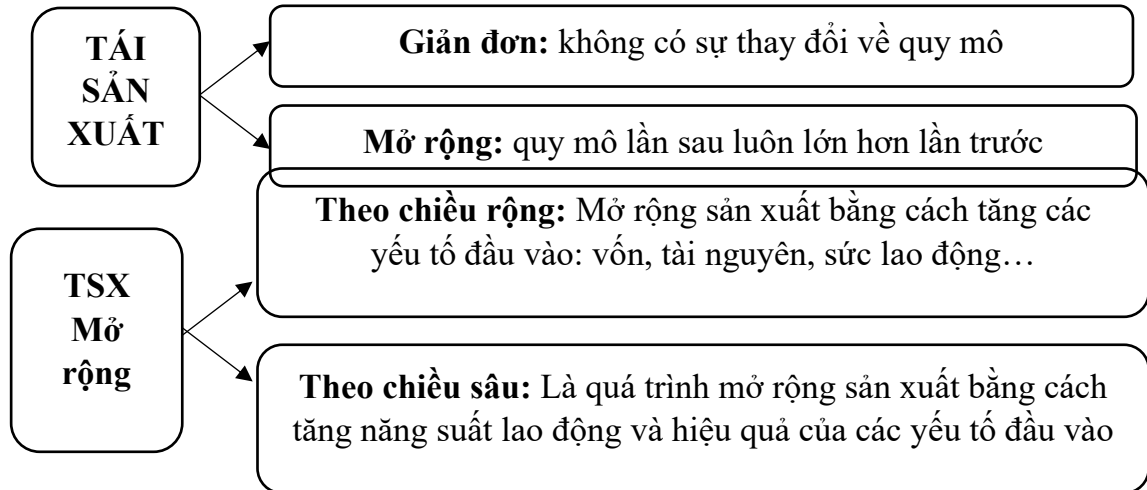
IV. Tích lũy tư bản chủ nghĩa

- Nhà tư bản cần sử dụng giá trị thặng dư một cách hợp lý

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

a) Tái sản xuất:

- Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn liên tục không ngừng



- Tái sản xuất mở rộng nên được ưu tiên trong sản xuất, vì vậy phải tăng tư bản ứng trước

- Muốn tăng quy mô sản xuất thì bắt nguồn từ giá trị thặng dư (Đi vay là giải pháp tạm thời)

- Muốn xem cần bỏ tiền từ ngoài vào cần phân bổ như thế nào ta xét tỉ lệ:

c/v (cấu tạo hữu cơ của tư bản)

b) Tích lũy tư bản

- Là quá trình chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư

- **Nguồn gốc** của tích lũy tư bản là (m) lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không.

- **Thực chất** của tích lũy tư bản là tư bản hóa một phần m thành TB phụ thêm để mở rộng sản xuất.

- **Động cơ** của tích lũy là thu càng ngày càng nhiều giá trị thặng dư và tồn tại trong cạnh tranh khốc liệt

c) Các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản

- Khối lượng m
- Tỷ lệ phân chia m thành tích lũy và tiêu dùng

* Nếu tỷ lệ phân chia thành tích lũy và tiêu dùng không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào m → Các nhân tố làm tăng m là các nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản:

- Tăng m' : tỷ suất giá trị thặng dư
- Tăng năng suất lao động
- Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng
- Tăng quy mô tư bản ứng trước

2. Một số hệ quả/ quy luật chung của tích lũy tư bản:

- **Thứ nhất**, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ (c/v) của tư bản dẫn đến thất nghiệp

- **Thứ hai**, làm tăng tích tụ và tập trung tư bản: làm tiền đề để thu được nhiều giá trị thặng dư hơn

+ **Tích tụ tư bản** là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản, làm tăng quy mô tư bản xã hội => Phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động

+ **Tập trung tư bản** là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn. Làm giảm sự cạnh tranh => Độc quyền ra đời => Phản ánh quan hệ nội bộ giai cấp tư bản. Tập trung tư bản **bao gồm: Cạnh tranh và tín dụng**

- **Thứ ba**, làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động => Chênh lệch giàu nghèo

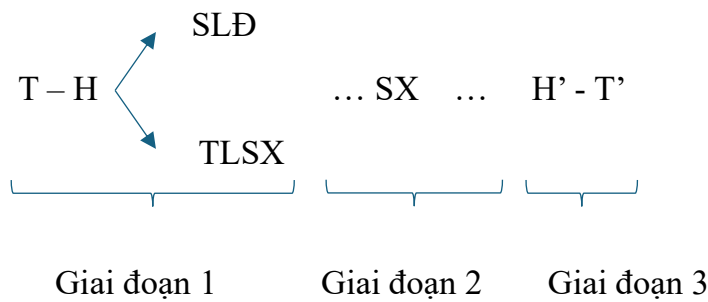
V. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư

1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

a) Tuần hoàn tư bản

Là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện 3 chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư

- Có 3 giai đoạn:



- Có 2 hình thức: sản xuất và lưu thông

- Có 3 hình thái của tư bản:

- 3 chức năng tương ứng:

+ Tư bản tiền tệ:

+ Mua các yếu tố đầu vào

+ Tư bản sản xuất:

+ Tạo ra giá trị và (m)

+ Tư bản hàng hóa:

+ Thực hiện giá trị và (m)

b) Chu chuyển tư bản

Là sự tuần hoàn tư bản, lặp đi lặp lại không ngừng

- Chu chuyển của tư bản: có mối liên hệ với giá trị thặng dư

$$n = \frac{CH}{ch} \quad \text{với: } CH \text{ là thời gian của 1 năm}$$

ch là thời gian của 1 lần chu chuyển

$$- n \sim m \sim \frac{1}{ch}$$

- Nhân tố quyết định ch :

+ Thời gian sản xuất: lao động, gián đoạn lao động, dự trữ sản xuất

+ Thời gian lưu thông: thời gian mua, thời gian bán

- Để thu hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, phải giảm ch , bằng cách rút ngắn **thời gian sản xuất**, rút ngắn **thời gian lưu thông**

- Khi bàn đến chu chuyển của hàng hóa, Mác chia thành:

+ **Tư bản cố định**: tồn tại dưới hình thức tư liệu lao động, tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chuyển vào sản phẩm theo mức độ **hao mòn (cần được quan tâm) (máy móc)**

+ **Tư bản lưu động**: tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó chuyển vào 1 lần, toàn phần sau khi kết thúc quá trình sản xuất. Bao gồm một phần tư sản **khả biến và bất biến**

- Phân loại hao mòn:

+ **Hao mòn vô hình:** sự mất giá thuần túy, do sự phát triển của công nghệ.
Cải thiện sự hao mòn bằng cách rút ngắn thời gian sử dụng máy móc

+ **Hao mòn hữu hình:** sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị (hư hỏng, va đập). Cải thiện bằng cách bảo trì, bảo dưỡng

*** Khái niệm ngoài lề:**

- Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm

- Tư bản xã hội: là tổng thể các tư bản cá biệt của xã hội, quan hệ chằng chịt, tác động qua lại lẫn nhau

VI. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

- Nhà tư bản không thừa nhận giá trị thặng dư → Không thừa nhận mình bóc lột

- Nhà tư bản đưa ra một khái niệm khác: **lợi nhuận** → là hình thức biểu hiện bên ngoài.

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Chi phí lao động thực tế (G) = $c + m + v$

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) = $c + v$

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá trị của những **tư liệu sản xuất** và **giá cả sức lao động** đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản

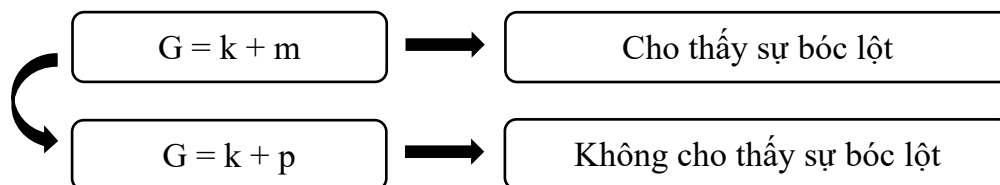
- Nhà tư bản không thừa nhận rằng giá trị thặng dư tạo ra không phải do sức lao động bóc lột mà ra ($p = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$)

* Về mặt lượng: $G > k$

* Về mặt chất: Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) là chi phí về tư bản, còn giá trị hàng hóa (G) là chi phí lao động thực tế để sản xuất ra hàng hóa

b) Lợi nhuận

- Là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí



* So sánh m và p :

- Về chất: $+ m$ phản ánh đúng bản chất của chủ nghĩa tư bản

$+ p$ chỉ phản ánh vẻ bề ngoài

- Về lượng:

Ngắn hạn	Dài hạn
Giá cả > Giá trị $\rightarrow p > m$	$\sum p = \sum m$
Giá cả = Giá trị $\rightarrow p = m$	
Giá cả < Giá trị $\rightarrow p < m$	

c) Tỷ suất lợi nhuận (p')

Là tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% \quad \text{hay} \quad p' = \frac{m}{k} \times 100\%$$

- Nhân tố c làm cho p' thấp đi để cho thấy sự giảm bóc lột

* So sánh p' và m' :

Lượng	Chất	
$p' < m'$	p'	m'
	Phản ánh mức danh lợi của nhà tư bản	Phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản
	$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$	$m' = \frac{m}{c+m} \times 100\%$

* Các nhân tố ảnh hưởng đến p'

Tỷ suất giá trị thặng dư	$m' \uparrow \Rightarrow p' \uparrow$
Cấu tạo hữu cơ của tư bản	$c/v \uparrow \Rightarrow p' \downarrow$
Tốc độ chu chuyển của tư bản	$n \uparrow \Rightarrow p' \uparrow$
Tiết kiệm tư bản bất biến	$c \downarrow \Rightarrow p' \uparrow$

2. Lợi nhuận bình quân

a) Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường

- Cạnh tranh nội bộ ngành hình thành giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hóa

b) Cạnh tranh giữa các ngành hình thành lợi nhuận bình quân (P)

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}') là tỉ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c+v)} \times 100\%$$

- Các nhà tư bản chuyển từ nơi có tỉ suất lợi nhuận thấp đến nơi lợi nhuận cao, làm cho tổng lợi nhuận từ nơi có tỉ suất lợi nhuận cao thấp xuống (do có quá nhiều nhà tư bản) và ngược lại (do quá ít nhà tư bản sau đó)

- Sự cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến sự cân bằng tỉ suất lợi nhuận bình quân

- Lợi nhuận bình quân = tỉ suất lợi nhuận bình quân x chi phí sản xuất (k)

3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản

a) Thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra khỏi quá trình sản xuất chuyên bán hàng cho tư bản sản xuất

- Công thức vận động: $T - H - T'$

- Vai trò của tư bản thương nghiệp:

+ Giúp tư bản công nghiệp giảm thời gian lưu thông và chi phí lưu thông

+ Giúp tư bản công nghiệp tập trung vào sản xuất, tăng năng suất lao động

+ Tăng tốc độ chu chuyển tư bản

- Lợi nhuận thương nghiệp là **một phần giá trị thặng dư** được tạo ra trong quá trình sản xuất là tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình

- Bản chất nguồn gốc là giá trị thặng dư mà ra

b) Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

Có tiền mà không biết làm gì thì cho vay

- Là tư bản trong trạng thái nhàn rỗi, chủ sở hữu không có nhu cầu sử dụng nên cho người khác vay trong 1 thời gian nhất định để lấy lợi tức.

- Công thức vận động: $T - T'$

- Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay.

- **Bản chất của lợi tức** cũng từ **giá trị thặng dư** mà ra

- Tỉ suất lợi tức (z') = lãi suất cho vay = $\frac{Z}{K_{cho\ vay}} \times 100\%$

- Điều kiện để tư bản cho vay tồn tại $0 < z' < \bar{P}'$

c) Địa tô trong chủ nghĩa tư bản

* Sự hình thành:

- Cải cách trong sản xuất nông nghiệp } Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Cách mạng dân chủ tư sản trong nông nghiệp

- * Kết quả hình thành các giai cấp:
- Giai cấp địa chủ
 - Giai cấp tư bản kinh doanh nông nghiệp
 - Giai cấp công nhân nông nghiệp

- Tiền mà nhà kinh doanh nông nghiệp trả cho địa chủ. Mác Lenin gọi là địa tô

- Nông nghiệp thường đưa ra giá trị thặng dư siêu ngạch dễ hơn

- Bản chất của địa tô (R): là một phần giá trị thặng dư siêu ngạch được tạo ra trong sản xuất nông nghiệp mà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho chủ vì đã thuê đất của họ. $P_{sn} \rightarrow R$

* Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa:

- R chênh lệch: lợi nhuận thu được do có điều kiện sản xuất thuận lợi

+ R chênh lệch I: độ màu mỡ tự nhiên

+ R chênh lệch II: Vị trí thuận lợi

- R tuyệt đối: là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm

- R độc quyền

Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

- Trước chủ nghĩa tư bản độc quyền là tự do cạnh tranh

I. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường

- Độc quyền giúp nhà tư bản **thao túng được thị trường**, nhà tư bản sẽ nắm giữ một lượng hàng hóa đa số để rồi tự do quyết định giá cả

1. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền

- Do sự phát triển của lực lượng sản xuất cùng với công nghệ khoa học kĩ thuật

→ Sự xuất hiện của máy móc, làm chênh lệch trình độ của các nhà tư bản ngày càng lớn

- Do cạnh tranh tự do

→ Ngày càng gay gắt → Các doanh nghiệp phải liên kết với nhau

- Do khủng hoảng kinh tế

→ Làm cho các doanh nghiệp nhỏ phá sản → Chỉ còn doanh nghiệp lớn

* Theo Lenin, sự hình thành của tư bản độc quyền không chỉ làm giảm cạnh tranh mà còn làm tăng mâu thuẫn cạnh tranh với nhau gay gắt hơn, bởi trong một tổ chức độc quyền vẫn có sự cạnh tranh như bình thường

*** Độc quyền nhà nước và nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước:**

a) Độc quyền nhà nước

- **Khái niệm:** Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kì lịch sử

- Ở Việt Nam như nước ta đang độc quyền về năng lượng

b) Nguyên nhân độc quyền nhà nước

- Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có sự điều tiết về sản xuất và phân phối từ một trung tâm

- Hai là, sự phát triển của phân công lao động làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng tổ chức ngoài không muốn đầu tư, nhà nước phải đứng ra đầu tư trước, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

- Ba là, sự thống trị của độc quyền tư nhân đã làm tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Nhà nước phải có chính sách làm xoa dịu những mâu thuẫn đó, như: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội, ... để duy trì sự ổn định trật tự an toàn xã hội.

- Bốn là, xuất hiện liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào các quốc gia, dân tộc, xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, không thể thiếu vai trò của nhà nước.

II. Lý luận của V.I.Lênin về các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

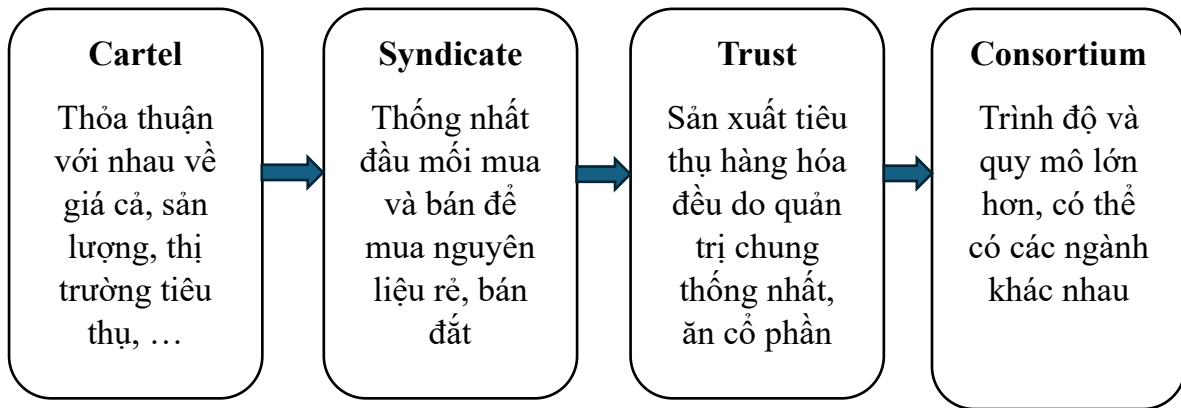
1. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền của V.I. Lênin

a) Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

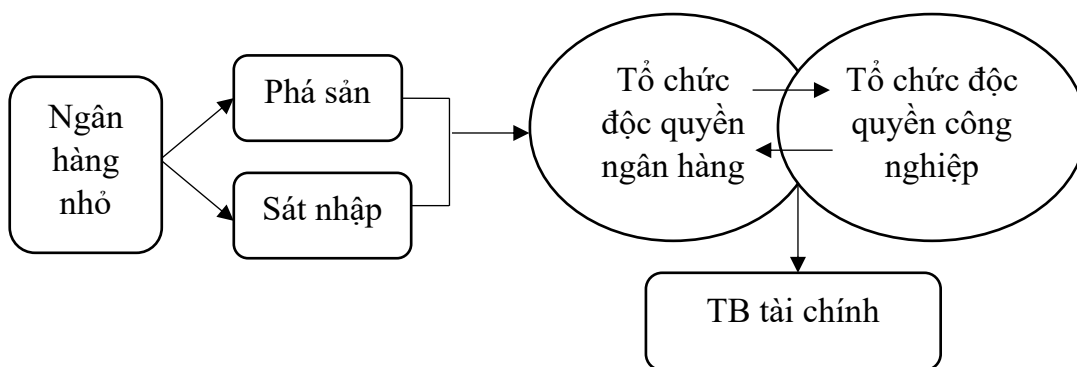
- Các xí nghiệp lớn do **cạnh tranh gay gắt**, họ không muốn chuyện này vì ảnh hưởng nhiều đến doanh số nên họ quyết định là **thỏa hiệp** với nhau, làm hình thành các **tổ chức độc quyền**.

- Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

* Các hình thức độc quyền cơ bản, từ thấp đến cao:



b) Tư bản tài chính và các nhà tài phiệt



* **Vai trò của ngân hàng:** Ngân hàng kinh doanh tiền tệ

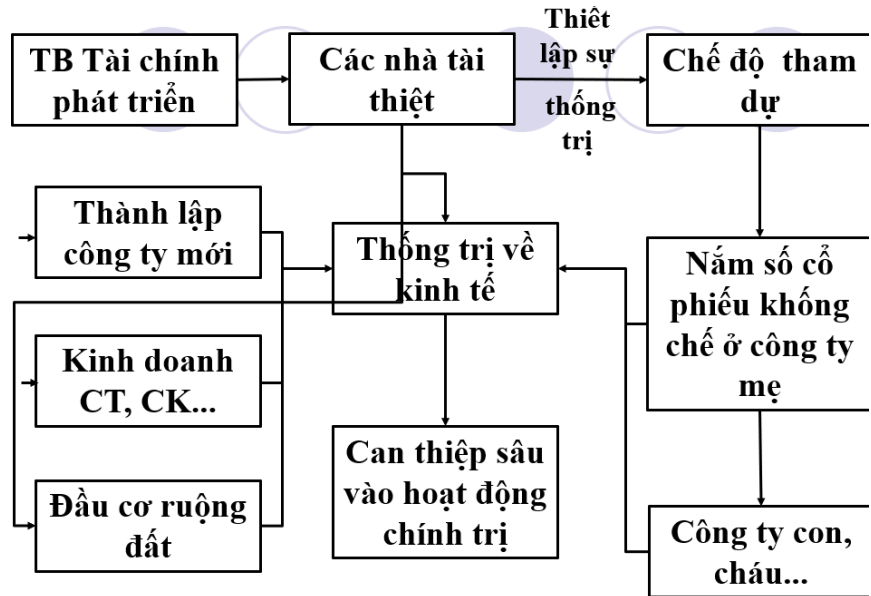
- **Vai trò ban đầu của ngân hàng, trong thời kì cạnh tranh:** Trung gian trong việc thanh toán và tín dụng

- **Vai trò mới, xuất hiện ngân hàng độc quyền:**

+ Thâm nhập vào tổ chức độc quyền công nghiệp để giám sát, nếu tổ chức độc quyền có tạo ra lợi nhuận mới cho vay tiếp.

+ Trực tiếp đầu tư vào công nghiệp để chia lợi nhuận.

- Phía sau những nhà lãnh đạo có những nhà tài phiệt điều hành cả một nền kinh tế



c) Xuất khẩu tư bản

- Là đầu tư ra nước ngoài.

* **Xuất khẩu tư bản có 2 loại:**

- Trực tiếp (FDI): Đầu tư trực tiếp nước ngoài, mục đích sinh lời

- Gián tiếp (ODA): Hỗ trợ phát triển chính thức từ chính phủ hoặc tổ chức quốc tế dành cho các quốc gia đang phát triển. Đây là nguồn vốn ưu đãi, không hoàn lại và lấy lại.

* **Mục tiêu:** Kinh tế và chính trị

d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

- **Sự gia tăng của các tập đoàn xuyên quốc gia:** Các tập đoàn này ngày càng chiếm lĩnh thị trường toàn cầu, tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt.

- **Sự hình thành các khối kinh tế khu vực:** Các liên minh kinh tế khu vực như EU, NAFTA, ASEAN đang ngày càng có ảnh hưởng lớn.

- **Sự phát triển của công nghệ và thông tin:** Công nghệ mới và thông tin đã thay đổi cách thức cạnh tranh và phân chia thị trường.

- **Chính sách thương mại và đầu tư:** Các chính sách này của các quốc gia và khối kinh tế ảnh hưởng lớn đến sự phân chia thị trường.

→ Từ sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nước do xuất khẩu tư bản đã gây ra cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền đã tạo nên các tổ chức độc quyền quốc tế

e) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

- Sự phát triển không đều về kinh tế → sự không đồng đều về chính trị, quân sự → mâu thuẫn, xung đột quân sự để phân chia lãnh thổ → chiến tranh thế giới

III. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò của lịch sử của chủ nghĩa tư bản

(đọc thêm)

Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các **quy luật của thị trường** đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của **Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam** lãnh đạo.

- Việt Nam từ **năm 1986** chuyển từ nền kinh tế **tập chung bao cấp** sang nền **kinh tế thị trường**

*** Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:**

- **Phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan:**

+ Nền kinh tế hàng hóa là nguồn gốc sự đạt tới trình độ kinh tế thị trường.

+ Đa số các nước còn lại đều theo kinh tế thị trường

- Do tính **ưu việt** của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển: nền kinh tế thị trường có quá nhiều ưu việt

- Phù hợp với **nguyện vọng** của nhân dân với mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, **dân chủ**, công bằng, văn minh.

+ Nguyên vọng: làm giàu của người dân

+ Dân chủ: làm việc vì mỗi người chứ không làm vì lợi ích chung

*** Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:**

1. Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường

- **Kích thích** sản xuất, **khuyến khích** sự năng động, sáng tạo của người lao động, **giải phóng** sức sản xuất, thúc đẩy **công nghiệp hóa, hiện đại hóa**, bảo đảm từng bước xây dựng thành công **chủ nghĩa xã hội**

- **Phát triển** lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.”

2. Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế

- Quan hệ sở hữu chiếm vai trò quan trọng nhất trong quan hệ sản xuất
- Nhà nước đã và đang cố gắng xóa bỏ tư hữu về tư liệu sản xuất
- * Hai khía cạnh khi xem xét về sở hữu: mặt **pháp lý** và mặt **kinh tế**
- * Các **loại hình** sở hữu: **công cộng, hỗn hợp** và **tư nhân**
- * **Các thành phần kinh tế:**
 - **Kinh tế nhà nước:** nắm những ngành then chốt, vai trò **chủ đạo**
 - **Kinh tế tập thể:** từ các cá thể, vai trò là **nền tảng của nền kinh tế quốc dân**
 - **Kinh tế tư nhân:** sở hữu tư nhân, năng động, có đóng góp lớn, là đòn bẩy để thành nhà nước chủ nghĩa xã hội, vai trò là **động lực của nền kinh tế**
 - **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:** Sở hữu nước ngoài, vai trò **hội nhập kinh tế quốc tế**

3. Quan hệ quản lý nền kinh tế và vai trò của nhà nước

- * Quan hệ quản lý nền kinh tế:
 - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa **của** nhân dân, **do** nhân dân, **vì** nhân dân
 - Đảng cộng sản Việt Nam **lãnh đạo**
 - Mục tiêu xây dựng xã hội **dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh**
 - Nhân dân **làm chủ** và giám sát

* **Vai trò của nhà nước:**

- Thiết lập pháp luật, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách, công cụ.
- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Ổn định kinh tế vĩ mô, sửa chữa những thất bại của thị trường.
- Đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội
- Điều hòa các mối quan hệ xã hội

4. Quan hệ phân phối thu nhập

- * Có 3 hình thức phân phối:
 - Theo lao động, hiệu quả kinh tế → **Quan trọng nhất**

- Theo vốn và các nguồn lực khác: cổ phiếu chứng khoán (đầu tư tiền)
- Các quỹ phúc lợi, an sinh xã hội

5. Quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

- Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam định hướng gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, là điều kiện đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế, mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp.
- Bản chất là khắc phục hạn chế của kinh tế thị trường

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

(đọc thêm)

III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

(đọc thêm)

Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

- Nước nào cũng phải thực hiện công nghiệp hóa

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

* **Cách mạng công nghiệp:** là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của **tư liệu lao động** trên cơ sở những phát minh đột phá về **kĩ thuật** và **công nghệ** trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công **LĐXH** cũng như tạo bước phát triển **NSLĐ** **cao hơn** hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong **kĩ thuật – công nghệ** đó vào đời sống xã hội

* **Các cuộc cách mạng công nghiệp:**

	Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Thời gian	G.XVIII – G.XIX	C.XIX – Đ.XX	60s.XX – C.XX	2010 - nay
Đặc điểm	Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hóa sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

* **Vai trò** của cách mạng công nghiệp:

- Một là, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất
- Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
- Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển.

2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

* Công nghiệp hóa: là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

* Các mô hình công nghiệp hóa:

- **Cổ điển:**
 - + Thời gian: Giữa TK XVIII đến giữa TK XIX
 - + Đầu tiên ở nước Anh, sang các nước châu Âu
 - + Công nghiệp nhẹ (dệt may)
 - + Ưu điểm: vốn ít, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao
 - + Nhược điểm: thời gian dài, tốn nhiều nhân lực, tài nguyên, đất đai
- **Liên Xô cũ:**
 - + Thời gian: Những năm 30 của thế kỉ 20
 - + Ở Liên Xô
 - + Công nghiệp nặng, chế tạo máy móc
 - + Ưu điểm: Thời gian ngắn
 - + **Nhược điểm:** tiêu tốn nhiều vốn, tỉ trọng nông nghiệp và chế biến giảm đi, là tiền đề của sự sụp đổ của Liên Xô
- **Công nghiệp hóa Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (Công nghiệp hóa rút ngắn)**
 - + Đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu, thu ngoại tệ
 - + Chuyển giao công nghệ. Tận dụng lợi thế về khoa học công nghệ đi trước
 - + Kết hợp phát huy nguồn lực lợi thế trong nước với thu hút nguồn vốn nước ngoài
 - + Hạn chế: Phụ thuộc vào các nước bên ngoài (không hoàn toàn tự do)

* Về Việt Nam:

- Là đối tác chiến lược với Mỹ, Trung Quốc, không phải là đồng minh
- Lúc đầu đi theo Liên Xô cũ, tuy nhiên sau này chuyển đổi thành công nghiệp hóa rút ngắn

- Mục tiêu chính là tập trung mọi nguồn lực thúc đẩy hoàn thành chủ nghĩa xã hội

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN..... 1

- I. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN..... 1
- II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC -LÊNIN 3
- III. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN..... 5

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG 5

- I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA 5
 - 1. Sản xuất hàng hóa 6
 - 2. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa 6
 - 3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa 9
- II. TIỀN TỆ..... 10
 - 1. Tiền tệ 10
 - 2. Chức năng của tiền tệ..... 10
- III. CÁC QUY LUẬT KINH TẾ (QUY LUẬT THỊ TRƯỜNG) 11
 - 1. Quy luật giá trị (quy luật cơ bản)..... 11
 - 2. Quy luật cạnh tranh..... 11
 - 3. Quy luật cung cầu: Có tính xác định..... 11
 - 4. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát..... 12
- IV. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG 12

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .. 14

- I. NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ..... 14
 - 1. Công thức chung của tư bản..... 14
 - 2. Mâu thuẫn của $T - H - T'$ ($T' = T + \Delta t$)..... 14
 - 3. Hàng hóa sức lao động..... 14
- II. SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ 15
 - 1. Quá trình sản xuất..... 15
 - 2. Bản chất của tư bản, Tư bản bất biến (c), Tư bản khả biến (v) 16
 - 3. Bản chất của giá trị thặng dư..... 16
 - 4. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư..... 17
 - 5. Sản xuất (m)- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản..... 18
- III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN..... 18

1. Bản chất của tiền công	18
2. Các hình thức trả tiền công cơ bản	18
3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.....	19
IV. TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA	20
1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản	20
2. Một số hệ quả/ quy luật chung của tích lũy tư bản:	21
V. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	21
1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản	21
VI. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	
24	
1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận tỷ suất lợi nhuận	24
2. Lợi nhuận bình quân.....	25
3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản	
.....	26
CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ	
TRƯỜNG	27
I. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	27
1. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền	27
II. LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC	
QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA.....	28
1. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền của V.I. Lênin.....	28
III. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN	
NGÀY NAY; VAI TRÒ CỦA LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	31
CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	
VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM	31
I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM	31
1. Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường	31
2. Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.....	32
3. Quan hệ quản lý nền kinh tế và vai trò của nhà nước.....	32
4. Quan hệ phân phối thu nhập	32
5. Quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.....	33
II. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở	
VIỆT NAM	33
III. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....	33
CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ	
QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	33
I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM.....	33
1. Khái quát về cách mạng công nghiệp.....	33
2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới.....	34
II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	35